

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM

Ngày ... tháng ... năm 2022

Hà Nội, 2022

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;;
- Thông tư 31/12/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động Công Ty quản lý quỹ;
- Quyết định số 428/QĐ-UBCK ngày 11/07/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho Công Ty quản lý quỹ và Công Ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản;
- Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I		3
Điều 1.	Định nghĩa	3
Điều 2.	Tên Công Ty	3
Điều 3.	Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm	3
Điều 4.	Địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam	4
Điều 5.	Nghị quyết kinh doanh	4
Điều 6.	Thời hạn hoạt động	4
Điều 7.	Người đại diện theo pháp luật	4
CHƯƠNG II		4
Điều 8.	Vốn Điều Lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều Lệ	4
Điều 9.	Cổ phần của Công Ty	5
Điều 10.	Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	5
Điều 11.	Mua lại cổ phần	6
Điều 12.	Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	7
Điều 13.	Thừa kế cổ phần	8
Điều 14.	Chào bán trái phiếu	8
Điều 15.	Cổ phiếu	8
Điều 16.	Sổ đăng ký cổ đông	9
Điều 17.	Cổ đông	9
Điều 18.	Quyền của cổ đông phổ thông	11
Điều 19.	Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	12
Điều 20.	Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết	13
Điều 21.	Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức	13
Điều 22.	Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại	13
Điều 23.	Trả cổ tức	14
Điều 24.	Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	15
CHƯƠNG III		15
Điều 25.	Hình thức tổ chức của Công Ty	15
Điều 26.	Tổng Giám Đốc	15
Điều 27.	Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc	15
Điều 28.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc	16
Điều 29.	Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý Công Ty	16
Điều 30.	Kiểm toán nội bộ	17
Điều 31.	Kiểm soát nội bộ	18
Điều 32.	Đại Hội Đồng Cổ Đông	19
Điều 33.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông	19
Điều 34.	Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	19
Điều 35.	Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	20
Điều 36.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	21
Điều 37.	Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	21
Điều 38.	Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	21
Điều 39.	Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	22
Điều 40.	Thế thức tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	22
Điều 41.	Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	23
Điều 42.	Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	24
Điều 43.	Điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua	24
Điều 44.	Thẩm quyền và thế thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	25
Điều 45.	Hủy bỏ và hiệu lực nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	27

Điều 46.	Thành phần và nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị	27
Điều 47.	Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị	28
Điều 48.	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị	29
Điều 49.	Thành viên Hội Đồng Quản Trị	29
Điều 50.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị	30
Điều 51.	Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị	31
Điều 52.	Biên bản họp và quyết định của Hội Đồng Quản Trị	32
Điều 53.	Quyền được cung cấp thông tin của Hội đồng quản trị	33
Điều 54.	Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc	33
Điều 55.	Công khai các lợi ích liên quan	34
Điều 56.	Nghĩa vụ của người quản lý Công Ty	35
Điều 57.	Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc	35
Điều 58.	Chấp thuận Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan	35
Điều 59.	Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm Soát	36
Điều 60.	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát	36
Điều 61.	Thành viên, trưởng Ban Kiểm Soát	37
Điều 62.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm Soát	39
Điều 63.	Thù lao và lợi ích của thành viên Ban Kiểm Soát	39
CHƯƠNG IV		40
Điều 64.	Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công Ty	40
Điều 65.	Hạn chế đối với hoạt động của Công Ty và nhân viên làm việc tại Công Ty	47
Điều 66.	Ủy quyền hoạt động	49
Điều 67.	Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế Công Ty quản lý quản lý quỹ khác	50
Điều 68.	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	51
CHƯƠNG V		51
Điều 69.	Năm tài chính	51
Điều 70.	Kế toán, kiểm toán, thuế	51
Điều 71.	Phân phối lợi nhuận	51
Điều 72.	Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo	52
CHƯƠNG VI		52
Điều 73.	Giải thể Công Ty	52
Điều 74.	Phá sản Công Ty	52
Điều 75.	Tổ chức lại Công Ty	52
CHƯƠNG VII		53
Điều 76.	Hiệu lực của Điều Lệ	53
Điều 77.	Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ	53
Điều 78.	Đăng ký Điều Lệ và chữ ký	53

CHƯƠNG I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
 - a) **“Công Ty”** có nghĩa là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ BVIM;
 - b) **“Vốn Điều Lệ”** là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn; là tăng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần;
 - c) **“Luật Chứng khoán”** có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - d) **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - e) **“Ngày Thành Lập”** có nghĩa là ngày mà Công Ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f) **“Pháp luật”** là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2015;
 - g) **“Người quản lý Công Ty”** có nghĩa là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các chức danh khác mà Công Ty quy định tùy từng thời điểm;
 - h) **“Người có liên quan”** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Luật Chứng khoán;
 - i) **“Việt Nam”** có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - j) **“UBCKNN”** được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - k) **“CTCP”** được hiểu là công ty cổ phần;
 - l) **“Công Ty Kiểm Toán”** nghĩa là một công ty kiểm toán độc lập do Công Ty lựa chọn để thực hiện kiểm toán hàng năm các hoạt động kinh doanh của Công Ty.
2. Trong Điều Lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều Lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên Công Ty

1. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM
2. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Anh: BVIM Fund Management Joint Stock Company
3. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
4. Tên viết tắt: BVIM

Việc thay đổi tên của Công Ty do Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 3. Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan với những điều khoản và điều kiện nêu trong Điều Lệ này.
2. Các cổ đông góp vốn thành lập Công Ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn vốn đã góp vào Công Ty.
3. Công Ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
4. Công Ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của các cổ đông.

Điều 4. Địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam

1. Trụ sở chính của Công Ty
 - Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 09 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
 - Điện thoại: (+84) 24 3636 0333
 - Fax: (+84) 24 3633 2065
 - Địa chỉ trang web: www.bvim.com.vn
2. Căn cứ và tình hình hoạt động thực tế, Công Ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 5. Nghiệp vụ kinh doanh

Công Ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp lần đầu và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp từng thời điểm, bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Điều 6. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công Ty là không có thời hạn, trừ khi bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty hoặc theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công Ty. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty phải thường trú tại Việt Nam; Người đại diện theo pháp luật của Công ty khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG

Điều 8. Vốn Điều Lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều Lệ

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty là 25.000.000.000 VND (bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam) do cổ đông Công Ty đóng góp bằng tiền.
2. Vốn Điều Lệ của Công Ty có thể tăng hoặc giảm tùy theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư và quy mô hoạt động của Công Ty phù hợp với quy định Pháp luật hiện hành và được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.
3. Công Ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước và sau khi thực hiện việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ và đảm bảo việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ của Công Ty đáp ứng được các quy định của Pháp luật. Công Ty đảm bảo việc công bố thông tin trong thời hạn Pháp luật quy định kể từ khi có quyết định tăng, giảm Vốn Điều Lệ và khi nhận được Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Công Ty theo Pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
4. Công ty có thể tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty.
5. Công ty có thể giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty.

Điều 9. Cổ phần của Công Ty

1. Công Ty có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
 - a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - d) Cổ phần ưu đãi khác do điều lệ công ty quy định. Các loại cổ phần khác sẽ được thực hiện theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và tuân thủ những quy định Pháp luật có liên quan
3. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
4. Công Ty có cổ phần ưu đãi biểu quyết. Chỉ cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong vòng ba (03) năm, kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
7. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công Ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội Đồng Quản Trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội Đồng Quản Trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công Ty;

- c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp Công Ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công Ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
- a) Công Ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
- b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công Ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công Ty phát hành;
- c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
- d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công Ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội Đồng Quản Trị quản lý. Hội Đồng Quản Trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công Ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều Lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công Ty.
4. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công Ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công Ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều Lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công Ty.
5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 20 Điều Lệ này và những trường hợp khác do Pháp luật quy định.
- Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu, có xác nhận của Công Ty về việc chuyển nhượng. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.
- Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công Ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần riêng lẻ hoặc chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

- a) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
- b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản này với giá thị trường tại thời điểm mua lại hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Công ty mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:
 - Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho công ty.
 - Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu trên.

Điều 12. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công Ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 11 Điều Lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 Điều Lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Công Ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công Ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cãphần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công Ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công Ty giảm hơn 10% thì Công Ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 13. Thừa kế cổ phần

Việc thừa kế cổ phần của Công Ty được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14. Chào bán trái phiếu

1. Công Ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty.
2. Công Ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
 - a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;
 - b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba (03) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.
 - c) Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.
3. Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội Đồng Quản Trị về phát hành trái phiếu.

Điều 15. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công Ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công Ty.
2. Cổ phiếu của Công Ty phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
 - b) Số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động ;
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá cổ phần ghi trên mỗi cổ phiếu;
 - e) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức.
 - f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công Ty;
 - g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công Ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - h) Các nội dung khác theo quy định tại Điều 20, 21 và 22 Điều Lệ này về cổ phiếu của cổ phần ưu đãi (nếu có) tùy từng thời điểm.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công Ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công Ty để tiêu hủy;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công Ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công Ty cấp cổ phiếu mới.
5. Trường hợp cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công Ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau :
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính Công Ty.
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, điện thoại liên hệ, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty hoặc hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.
4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 17. Cổ đông

1. Cổ đông của Công Ty là tổ chức hoặc cá nhân, sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công Ty.
2. Cổ đông sáng lập Công Ty là các cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều Lệ đầu tiên của Công Ty.
3. Quyền chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập

Cổ đông sáng lập của Công Ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm, kể từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công Ty. Trường hợp cổ đông sáng lập buộc phải thanh lý tài sản theo quyết

định của tòa án hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, thì được chuyển nhượng cho cổ đông khác và cổ đông nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công Ty.

4. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ này.
5. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền;
 - b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.
6. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.
7. Việc cử đại diện theo quyền của cổ đông
Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công Ty trong thời hạn sớm nhất và thời hạn có hiệu lực của việc thay đổi người đại diện này có giá trị kể từ ngày Công Ty nhận được văn bản thay đổi người đại diện. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của cổ đông;
 - b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
 - d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.
8. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
 - b) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác;
9. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

10. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện.
11. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 18. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo một hình thức khác phù hợp với quy định của Pháp luật. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công Ty;
 - d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều Lệ này;
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - g) Khi Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần vào Công Ty;
 - h) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền sau đây:
 - a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
 - b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
 - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chủ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có các quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát. Việc đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát được thực hiện như sau:
 - a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b) Căn cứ số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông được quyền đề cử một hoặc một số người theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông làm ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc của Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
3. Tuân thủ Điều Lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công Ty.
4. Chấp hành quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị.
5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.

6. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.

Điều 20. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có nhiều hơn số phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác. (Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều Lệ Công Ty quy định tùy từng thời điểm). Chỉ có tổ chức được chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Quyền biểu quyết và thời hạn ưu đãi biểu quyết đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết do tổ chức được Chính phủ ủy quyền nắm giữ được quy định tại Điều lệ công ty. Sau thời hạn ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi biểu quyết chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:
 - a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

Điều 21. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công Ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
 - a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Được nhận lại tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần góp vốn tại Công Ty, sau khi Công Ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công Ty giải thể hoặc phá sản;
 - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 44 Điều Lệ này.

Điều 22. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công Ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 9 Điều lệ và khoản 8 Điều 44 Điều lệ này.

Điều 23. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công Ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công Ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công Ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều Lệ Công Ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công Ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công Ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
 - c) Tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
 - e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.
4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công Ty.
 5. Trường hợp chỉ trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Điều 10 Điều lệ này. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh

giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 12 Điều Lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 23 Điều Lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công Ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công Ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 25. Hình thức tổ chức của Công Ty

Công Ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công Ty gồm có:

- Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- Hội Đồng Quản Trị;
- Ban Kiểm Soát;
- Tổng Giám Đốc

Điều 26. Tổng Giám Đốc

1. Tổng Giám Đốc Công Ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công Ty, chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị Công Ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình. Tổng Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị Công Ty bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm, từ nhiệm của Tổng Giám Đốc:
 - a) Bãi nhiệm của Tổng Giám Đốc
 - Hội Đồng Quản Trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám Đốc theo nguyên tắc nhất trí, trường hợp Tổng Giám Đốc là thành viên Hội Đồng Quản Trị thì không tính phiếu biểu quyết của Tổng Giám Đốc; hoặc
 - Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể bãi nhiệm Tổng Giám Đốc khi có ít nhất 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thông qua.
 - b) Miễn nhiệm của Tổng Giám Đốc: Trường hợp Tổng Giám Đốc chết, mất năng lực hành vi dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật; Hội Đồng Quản Trị phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám Đốc mới trong thời hạn tối đa là bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện đó.
 - c) Từ nhiệm của Tổng Giám Đốc: Trường hợp Tổng Giám Đốc từ nhiệm thì phải có đơn từ nhiệm gửi Hội Đồng Quản Trị trước bốn mươi lăm (45) ngày.

Điều 27. Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc

1. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội Đồng Quản Trị, nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

2. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công Ty.
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty thuộc thẩm quyền theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật có liên quan.
4. Ban hành quy chế quản lý nội bộ Công Ty.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.
6. Ký kết hợp đồng nhân danh Công Ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.
7. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức Công Ty.
8. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội Đồng Quản Trị.
9. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
10. Tuyển dụng lao động.
11. Có thể ủy quyền cho các Phó Tổng Giám Đốc hoặc người khác thay mặt mình thực hiện một số công việc của Công Ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Tổng Giám Đốc và pháp luật về những công việc được ủy quyền.
12. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật hiện hành tùy từng thời điểm.

Điều 28. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc phải có các tiêu chuẩn và đảm bảo các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán;
- b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% Vốn Điều Lệ của Công Ty hoặc là người có tối thiểu 04 năm kinh nghiệm tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
- c) Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp hoặc văn bằng, chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;
- d) Không bị xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- e) Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm Soát Công Ty hoặc đang làm việc cho một tổ chức khác có quan hệ về mặt sở hữu với Công Ty, hoặc đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác, hoặc đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- f) Đáp ứng được các điều kiện làm Tổng Giám Đốc theo quy định của pháp luật có liên quan tùy từng thời điểm.

Điều 29. Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý Công Ty

1. Công Ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho Chủ Tịch, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương của Chủ Tịch, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 30. Kiểm toán nội bộ

1. Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng hoặc quản lý các quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ.

Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị Công Ty.

2. Nhân sự của bộ phận Kiểm toán nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.

3. Trách nhiệm của bộ phận Kiểm toán nội bộ

- a) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, hoạt động quản trị Công Ty, hoạt động điều hành, phối hợp của từng bộ phận, từng vị trí công tác nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi của khách hàng;
- b) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại Điều Lệ này; hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác;
- c) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực, mức độ cẩn trọng, tuân thủ các quy trình nghiệp vụ và quản trị rủi ro;
- d) Thực hiện việc kiểm toán hoạt động theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm phải được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Kiểm toán nội bộ được thực hiện hằng năm và đột xuất;

- Các hoạt động, quy trình, bộ phận phải được đánh giá mức độ rủi ro theo quy định nội bộ của công ty. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên thực hiện kiểm toán trước và được kiểm toán tối thiểu mỗi năm một lần;

- Kế hoạch kiểm toán định kỳ hằng năm phải được điều chỉnh khi có thay đổi về mức độ rủi ro của các hoạt động, quy trình, bộ phận;

- e) Thực hiện kiểm toán toàn bộ hoạt động của tất cả các bộ phận trong công ty tối thiểu hai năm một lần;
- f) Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Công Ty; theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán đã được Hội Đồng Quản Trị Công Ty phê duyệt.

4. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công Ty quản lý quỹ, không chịu sự quản lý của ban điều hành Công Ty quản lý quỹ; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động khác của Công Ty quản lý quỹ; Nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận khác của công ty quản lý quỹ;
- b) Khách quan: kiểm toán nội bộ phải khách quan, công bằng, không định kiến, không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

- c) Trung thực: công tác kiểm toán nội bộ phải được thực hiện một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm;
- d) Phối hợp: bộ phận kiểm toán nội bộ được toàn quyền tiếp cận không hạn chế các thông tin, tài liệu của Công Ty. Thành viên ban điều hành và mọi nhân viên của Công Ty quản lý quỹ có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác mọi thông tin, tài liệu liên quan, theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ. Các bộ phận trong Công Ty có trách nhiệm thông báo cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, các sai phạm, rủi ro hoặc thất thoát lớn về tài sản của Công Ty hoặc của khách hàng;
- e) Bảo mật: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được tiết lộ các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, trừ trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Kiểm soát nội bộ

1. Công Ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với cơ cấu tổ chức của Công Ty, thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc ban điều hành và ban hành các quy định về kiểm soát nội bộ bao gồm chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy định nội bộ khác. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm:
 - a) Giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, bộ phận và Công Ty tuân thủ các quy định pháp luật, các chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của Công Ty;
 - b) Giám sát việc thực thi trách nhiệm của nhân viên Công Ty đối với các hoạt động đã được phân cấp, ủy quyền theo nguyên tắc:
 - i) Cơ chế phân cấp, ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, đảm bảo tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong Công Ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận từ hoạt động phân tích, thẩm định, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc quyết định thực hiện, tổ chức thực hiện, báo cáo và giám sát sau khi thực hiện;
 - ii) Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí, thực hiện các nhiệm vụ có mục đích, lợi ích mâu thuẫn hoặc chồng chéo; Nhân sự được bố trí, bảo đảm một cá nhân không thể độc lập, tự mình ra quyết định và thực hiện từ hai hoạt động trở lên trong toàn bộ quy trình nghiệp vụ mà không cần tham vấn các bộ phận, cá nhân khác;
 - c) Tham gia xây dựng, giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của Công Ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của Công Ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công Ty;
 - d) Tham gia xây dựng quy trình, tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro cho hoạt động của Công Ty và cho từng loại sản phẩm, từng khách hàng ủy thác; kịp thời nhận diện, đánh giá mức độ rủi ro, thiết lập hạn mức đầu tư nhằm hạn chế mức độ thiệt hại và có biện pháp ngăn ngừa, quản lý các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động nghiệp vụ của Công Ty;
 - e) Giám sát bảo đảm giá trị tài sản ròng của danh mục, chứng chỉ quỹ được định giá phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ; tài sản và các nguồn lực của Công Ty được quản lý an toàn, hiệu quả; tài sản khách hàng được quản lý tách biệt, độc lập; báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo về các chỉ tiêu an toàn tài chính và các báo cáo khác của Công Ty được lập trung thực, chính xác, kịp thời, cập nhật đầy đủ theo quy định của pháp luật
 - f) Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những tình huống như thiên tai, cháy, nổ.... bảo đảm hoạt động liên tục của Công Ty;

- g) Đề xuất các phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố xảy ra;
 - h) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong trường hợp Công Ty không buộc phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.
2. Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.

Điều 32. Đại Hội Đồng Cổ Đông

Đại Hội Đồng Cổ Đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty.

Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- a) Thông qua định hướng phát triển của Công Ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty (không bao gồm tài sản của nhà đầu tư ủy thác và các quỹ do Công Ty quản lý);
 - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Công Ty.
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông Công Ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công Ty;
 - j) Quyết định mức thù lao và chi phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát;
 - k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Điều Lệ tùy từng thời điểm.

Điều 34. Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông họp thường niên ít nhất mỗi năm họp một (01) lần, ngoài ra Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Đại Hội Đồng Cổ Đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội Đồng Quản Trị có thể quyết định gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công Ty;
- d) Báo cáo của Ban Kiểm Soát về quản lý Công Ty của Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc;
- e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên;

- f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp bất thường Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:
- a) Hội Đồng Quản Trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
 - b) Số thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều Lệ này;
 - d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và quy định của Công Ty.
4. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.
- Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông như quy định thì Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công Ty.
5. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm Soát thay thế Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định.
- Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông như quy định thì trưởng Ban Kiểm Soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công Ty.
6. Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều Lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Điều Lệ này.
7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; Lập chương trình và nội dung cuộc họp; Chuẩn bị tài liệu; Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; Xác định thời gian và địa điểm họp; Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều Lệ này; Các công việc khác phục vụ cuộc họp..
8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Công Ty hoàn lại.

Điều 35. Mời họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc.
- Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên hệ của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty; trường hợp xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương theo quy định của Điều lệ công ty
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết.
4. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 36. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công Ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải có họ, tên, địa chỉ liên hệ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 37. Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 4 Điều này.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.
3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công Ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này chậm nhất hai mươi tư (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
 - e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

Điều 38. Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công Ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công Ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c) Trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ này tùy từng thời điểm.
4. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

Điều 39. Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại Hội Đồng Cổ Đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều Lệ này.

Điều 40. Thủ tục tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được quy định như sau:
 - a) Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội Đồng Quản Trị triệu tập hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ Tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành đề Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

- b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;
 - c) Chủ toạ cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - d) Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ toạ Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại Hội Đồng Cổ Đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
7. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền:
- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 41. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;

- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại Hội Đồng Cổ Đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.
6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 42. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;
 - b) Định hướng phát triển công ty;
 - c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

Điều 43. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 5 và 7 Điều này:
 - a) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - b) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - c) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
 - d) Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có nội dung khác.
2. Đối với nghị quyết về nội dung: loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được; sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Công Ty; tổ chức lại, giải thể Công Ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành;
3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.
4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
5. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 70% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận. Trường hợp phiếu lấy ý kiến bằng bản scan gửi qua thư điện tử hoặc fax có xác nhận điện thoại với Công Ty thì được chấp thuận có hiệu lực như bản chính và bản chính phiếu lấy ý kiến bằng văn bản sẽ được gửi đến Công Ty sau.
6. Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua; hoặc trong trường hợp trang thông tin điện tử của Công Ty hoạt động thì việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải liên trang thông tin điện tử của Công Ty.
7. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 44. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 Điều lệ này;
2. Hội Đồng Quản Trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến; Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc số sổ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Hội Đồng Quản Trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm Soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty. Biên bản của cổ đông nắm giữ chức vụ không nắm giữ chức vụ ;
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- f) Họ, tên, chữ ký của chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

- 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu; Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.
- 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty;
- 8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 45. Huỷ bỏ và hiệu lực nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại Hội Đồng Cổ Đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:

- 1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều Lệ Công Ty và pháp luật trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều này.
- 2. Nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ này.
- 3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 4. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- 5. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài huỷ bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 45 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định huỷ bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 46. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị

- 1. Hội Đồng Quản Trị có không ít hơn ba (03) thành viên, không quá mười một (11) thành viên. Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị là năm (05) năm; thành viên Hội Đồng Quản Trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 2. Hội Đồng Quản Trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội Đồng Quản Trị mới được bầu và tiếp quản công việc. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Hội Đồng Quản Trị đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội Đồng Quản Trị.
4. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công Ty.
5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty không được là thành viên của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, ban điều hành, người hành nghề quản lý quỹ của một công ty quản lý quỹ khác hoặc thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, ban điều hành, nhân viên tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà Công Ty đang quản lý.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị

1. Hội Đồng Quản Trị là cơ quan quản lý Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty không thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công Ty;
 - e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 11 của Điều Lệ này;
 - f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định pháp luật về doanh nghiệp hoặc Điều Lệ này;
 - g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty (không bao gồm tài sản của nhà đầu tư ủy thác và các quỹ do Công Ty quản lý). Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều lệ này;
 - i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám Đốc và người quản lý quan trọng khác theo Điều Lệ này; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám Đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty;
 - k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập Công Ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc lấy ý kiến để Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua quyết định;
 - m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

- o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công Ty;
 - p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và Điều Lệ này.
3. Hội Đồng Quản Trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều Lệ Công Ty quy định. Mỗi thành viên Hội Đồng Quản Trị có một phiếu biểu quyết.
 4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội Đồng Quản Trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều Lệ Công Ty và quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Trong trường hợp quyết định do Hội Đồng Quản Trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều Lệ Công Ty gây thiệt hại cho Công Ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công Ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 48. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

1. Hội Đồng Quản Trị bầu Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị trong số các thành viên Hội Đồng Quản Trị.
2. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội Đồng Quản Trị;
 - b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội Đồng Quản Trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội Đồng Quản Trị;
 - e) Chủ tọa họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - f) Thay mặt Hội Đồng Quản Trị ký các văn bản, hợp đồng, thỏa thuận thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị và đã được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt;
 - g) Có quyền ủy quyền và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền của mình;
 - h) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và Điều Lệ Công Ty.
3. Trường hợp chủ tịch Hội Đồng Quản Trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của chủ tịch Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc quy định tại Điều Lệ này. Trường hợp không có người được ủy hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc đa số quá bán.
4. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Điều 49. Thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;
 - b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc là người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý doanh nghiệp hoặc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản;

- c) Điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.
2. Những người sau đây không được là thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty:
- a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án, trong hoặc ngoài nước; người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên, trong hoặc ngoài nước;
 - b) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bị kết án về các tội danh trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm mà chưa được xoá án tích, trong hoặc ngoài nước;
 - c) Là các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp khác theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;
 - d) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, tổng giám đốc (giám đốc), thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát của doanh nghiệp, chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - Người đã từng bị đình chỉ chức danh chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, trưởng ban kiểm soát, thành viên ban kiểm soát, tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức tín dụng, công ty, doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của pháp luật chuyên ngành, hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức đó bị thu hồi giấy phép;
 - e) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - f) Là thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch, tổng giám đốc (phó tổng giám đốc) của một công ty quản lý quỹ khác;
 - g) Là thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch, tổng giám đốc (phó tổng giám đốc), cán bộ, nhân viên tại ngân hàng giám sát của một quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà Công Ty đang quản lý;
 - h) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều Lệ Công Ty và quy định của pháp luật có liên quan;

Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Thành viên của Hội Đồng Quản Trị, bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm trong trường hợp sau đây:
- a) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 49 Điều Lệ này;
 - b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức, miễn nhiệm;
 - d) Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông; khi xét thấy thành viên Hội Đồng Quản Trị vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình, có nguy cơ gây thiệt hại cho Công Ty thì Hội Đồng Quản Trị

hoặc Ban Kiểm Soát phải triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông để xem xét miễn nhiệm thành viên đó và bầu thành viên mới bổ sung;

- e) Các trường hợp khác do Điều Lệ Công Ty quy định.
- 2. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.
- 3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ thành viên độc lập theo quy định;
 - c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 51. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị

- 1. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị bầu Chủ Tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội Đồng Quản Trị để bầu Chủ Tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.
- 2. Hội Đồng Quản Trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội Đồng Quản Trị có thể họp tại trụ sở chính của Công Ty hoặc ở nơi khác.
- 3. Cuộc họp định kỳ của Hội Đồng Quản Trị do Chủ Tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.
- 4. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của Ban Kiểm Soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - b) Có đề nghị của Tổng Giám Đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội Đồng Quản Trị;
 - d) Các trường hợp khác do Điều Lệ Công Ty quy định tùy từng thời điểm.Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.
- 5. Chủ Tịch phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ Tịch không triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị theo đề nghị thì Chủ Tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.

6. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị được đăng ký tại Công Ty.

7. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm Soát và Tổng Giám Đốc như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị.

Thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc không phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp (tính cả thành viên dự họp không trực tiếp). Trường hợp cuộc họp được triệu tập không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tịch Hội Đồng Quản Trị chậm nhất một (01) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị chấp thuận.
10. Thành viên Hội Đồng Quản Trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 9 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax hoặc thư điện tử.

Điều 52. Biên bản họp và quyết định của Hội Đồng Quản Trị

1. Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị phải được ghi biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;

- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Hà tỷ lệ biểu quyết ch tỷ lệ bingur tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứngg thành viên tá4 Đitỷ lệ .
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
 3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
 4. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

Điều 53. Quyền được cung cấp thông tin của Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty ;
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định .

Điều 54. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc

1. Công Ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc được trả theo quy định sau đây:
 - a) Thành viên Hội Đồng Quản Trị được hưởng thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội Đồng Quản Trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội Đồng Quản Trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động của Hội Đồng Quản Trị do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - b) Thành viên Hội Đồng Quản Trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

- c) Tổng Giám Đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị quyết định.
3. Thù lao của thành viên Hội Đồng Quản Trị và tiền lương của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 55. Công khai các lợi ích liên quan

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định pháp luật và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với công ty.
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công Ty, bao gồm:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp, mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% Vốn Điều Lệ.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công Ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
 - a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty
 - c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;
 - d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục và sao chép danh sách người có liên quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.
5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công Ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội Đồng Quản Trị chấp thuận; nếu thực hiện mà

không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công Ty.

Điều 56. Nghĩa vụ của người quản lý Công Ty

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều Lệ Công Ty, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty và cổ đông của Công Ty;
 - c) Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông của Công Ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công Ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính của Công Ty.
2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công Ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.
3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Công Ty tùy từng thời điểm.

Điều 57. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây
 - a) Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 56 của Điều lệ này;
 - b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.
3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 58. Chấp thuận Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan sau đây:
 - a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty;

- b) Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người có liên quan của họ;
 - c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Điều lệ này.
2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.
 3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau đây:
 - a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.
 4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 43 Điều lệ này, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.
 5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện không đúng với quy định tại Điều này. Người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Tổng Giám Đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.
 6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 59. Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm Soát

1. Công Ty có thể có Ban Kiểm Soát phù hợp với cơ cấu tổ chức của Công Ty. Ban Kiểm Soát có từ ba (03) đến năm (05) thành viên; nhiệm kỳ của Ban Kiểm Soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban Kiểm Soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Các thành viên Ban Kiểm Soát bầu một người trong số họ làm trưởng Ban Kiểm Soát. Ban Kiểm Soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm Soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát

1. Ban Kiểm Soát thực hiện giám sát Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc trong việc quản lý và điều hành Công Ty; chịu trách nhiệm trước Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công Ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội Đồng Quản Trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công Ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội Đồng Quản Trị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
5. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công Ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều Lệ này.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều Lệ này, Ban Kiểm Soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm Soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội Đồng Quản Trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban Kiểm Soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội Đồng Quản Trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.

7. Kiến nghị Hội Đồng Quản Trị hoặc Đại Hội Đồng Cổ Đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.
8. Khi phát hiện có thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công Ty quy định tại Điều 56 Điều Lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội Đồng Quản Trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Công Ty và quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
10. Ban Kiểm Soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ban Kiểm Soát có thể tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 61. Thành viên, trưởng Ban Kiểm Soát

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm Soát
 - a) Thành viên Ban Kiểm Soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;
 - Không phải là quan hệ gia đình của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác.
 - Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty;
 - Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty
- b) Thành viên Ban Kiểm Soát không được giữ các chức vụ quản lý trong Công Ty. Thành viên Ban Kiểm Soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công Ty.

2. Nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm Soát

- a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều Lệ Công Ty, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công Ty và cổ đông của Công Ty;
- c) Trung thành với lợi ích của Công Ty và cổ đông Công Ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công Ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công Ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Công Ty tùy từng thời điểm;
- e) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này mà gây thiệt hại cho Công Ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm Soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm Soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại điểm c khoản này đều thuộc sở hữu của Công Ty.

- f) Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm Soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội Đồng Quản Trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm Soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

3. Đại hội đồng cổ đông Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Kiểm Soát

- a) Thành viên Ban Kiểm Soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm Soát theo quy định tại Điều này;
 - Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - Có đơn xin từ chức, chết hoặc mất hành vi dân sự;
 - Các trường hợp khác do Công Ty quy định.
- b) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, thành viên Ban Kiểm Soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

- c) Trường hợp Ban Kiểm Soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công Ty thì Hội Đồng Quản Trị triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm Soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm Soát mới thay thế.
4. Trường Ban Kiểm Soát có các quyền và nhiệm vụ sau:
- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm Soát;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp của Ban Kiểm Soát;
 - c) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Công Ty.

Trường hợp trưởng Ban Kiểm Soát vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì Ban Kiểm Soát có thể chỉ định một thành viên Ban Kiểm Soát thực hiện các nhiệm vụ của trưởng ban.

Điều 62. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm Soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội Đồng Quản Trị và các tài liệu kèm theo; Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm Soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị.
2. Báo cáo của Tổng Giám Đốc trình Hội Đồng Quản Trị hoặc tài liệu khác do Công Ty phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm Soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội Đồng Quản Trị.
3. Thành viên Ban Kiểm Soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công Ty lưu giữ tại trụ sở chính và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công Ty làm việc.
4. Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công Ty theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát.

Điều 63. Thù lao và lợi ích của thành viên Ban Kiểm Soát

Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm Soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban Kiểm Soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm Soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;
2. Thành viên Ban Kiểm Soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm Soát đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định khác;
3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm Soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 64. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công Ty

1. Công ty quản lý quỹ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.
2. Công ty quản lý quỹ phải ban hành quy trình quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quy trình quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quy trình tư vấn đầu tư chứng khoán và các quy trình nghiệp vụ khác phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty; quy trình kiểm soát nội bộ; sổ tay định giá; quy trình về điều kiện, trình tự, thủ tục triệu tập, thể thức tiến hành họp và thông qua quyết định tại Đại hội nhà đầu tư áp dụng chung cho các quỹ, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán; quy tắc đạo đức nghề nghiệp chi tiết tới từng vị trí công tác. Trường hợp khách hàng ủy thác đầu tư chứng khoán phải sinh để phòng ngừa rủi ro, quy trình quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải có quy định cụ thể về nguyên tắc, phương pháp sử dụng chứng khoán phải sinh để phòng ngừa rủi ro cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán; quy trình quản lý danh mục đầu tư chứng khoán phải có quy định cụ thể về nguyên tắc, phương pháp sử dụng chứng khoán phải sinh để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà khách hàng ủy thác đang nắm giữ. Các quy trình được triển khai áp dụng thống nhất trong hoạt động công ty.
3. Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác. Quy định về việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp là điều khoản bắt buộc của hợp đồng lao động giữa công ty và nhân viên.
4. Công ty quản lý quỹ phải thiết lập hệ thống quản trị rủi ro và ban hành chiến lược, chính sách và quy trình quản trị rủi ro phù hợp với mô hình tổ chức, quy mô hoạt động của công ty, các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và khách hàng ủy thác do công ty quản lý. Hệ thống quản trị rủi ro, chiến lược, chính sách, quy trình quản trị rủi ro xây dựng dựa theo các thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam và theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
5. Khi quản lý tài sản ủy thác, công ty quản lý quỹ phải đảm bảo:
 - a) Thực hiện việc đầu tư tài sản ủy thác theo các quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b) Ký hợp đồng lưu ký hoặc hợp đồng giám sát với ngân hàng lưu ký đối với quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, danh mục đầu tư ủy thác; ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát đối với quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - c) Thực hiện lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin dữ liệu về sở hữu và lưu ký bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát.
 - Trường hợp đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi cho khách hàng ủy thác: công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách được khách hàng ủy thác phê duyệt; phải cung cấp đầy đủ thông tin về các hợp đồng tiền gửi, các tài khoản tiền gửi cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này đối soát số dư tài khoản tiền gửi, giá trị các hợp đồng tiền gửi với tổ chức tín dụng nhận tiền gửi, lưu trữ bản gốc các hợp đồng tiền gửi và cung cấp các hợp đồng đó theo yêu cầu của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;

- Trường hợp đầu tư vào phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, trái phiếu chưa niêm yết cho khách hàng ủy thác: công ty quản lý quỹ phải lưu ký bản gốc hoặc bản sao hợp lệ các hợp đồng giao dịch, chứng từ giao dịch, hoặc bản gốc sổ đăng ký cổ đông hoặc sổ đăng ký thành viên hoặc tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư;
- d) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các tài khoản của khách hàng ủy thác tại công ty bảo đảm nguyên tắc quản lý độc lập và tách biệt tài sản tới từng khách hàng ủy thác; tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính công ty; lưu trữ đầy đủ, kịp thời sổ sách kế toán, chứng từ giao dịch và các tài liệu liên quan tới giao dịch và sở hữu tài sản của khách hàng ủy thác; tổng hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về tài sản của từng khách hàng ủy thác và nơi lưu ký các tài sản đó;
- e) Thiết lập cơ chế kiểm tra, thường xuyên đối soát ba bên bảo đảm có sự thống nhất về dữ liệu tài sản của khách hàng ủy thác trên hệ thống tài khoản khách hàng ủy thác quản lý tại công ty, hệ thống lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát với các tổ chức phát hành, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, chủ dự án, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, tổ chức nhận tiền gửi. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thiết lập cơ chế để ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát chủ động, trực tiếp đối soát với các tổ chức nêu trên nhằm kiểm tra, giám sát, tổng hợp đầy đủ và chính xác thông tin về việc lưu ký, đăng ký sở hữu và quản lý tài sản ủy thác;
- f) Phân công tối thiểu 02 người điều hành quỹ để quản lý, điều hành hoạt động đầu tư của mỗi quỹ đầu tư chứng khoán, mỗi công ty đầu tư chứng khoán. Người điều hành quỹ phải có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong hoạt động quản lý tài sản và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý đầu tư vào chứng khoán phái sinh chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. Thông tin về trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm quản lý tài sản của người điều hành quỹ phải được công khai tại Bản cáo bạch.
- 6. Công ty phải ban hành quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản một cách hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác và cho bản thân công ty. Quy trình phân bổ tài sản phải nêu rõ nguyên tắc thực hiện, phương pháp xác định giá, khối lượng tài sản phân bổ cho từng đối tượng khách hàng ủy thác, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro của từng khách hàng ủy thác. Quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản phải được cung cấp cho khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và được áp dụng thống nhất.

Trường hợp trong ngày công ty quản lý quỹ mua hoặc bán cùng một loại tài sản cho nhiều khách hàng ủy thác và cho bản thân công ty, việc phân bổ tài sản, giao dịch được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho khách hàng ủy thác. Việc phân bổ tài sản giữa các khách hàng ủy thác phải công bằng, theo đúng quy trình phân bổ tài sản đã ban hành. Trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư, trường hợp khách hàng ủy thác không chỉ định giá giao dịch, tài sản được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, công ty quản lý quỹ phải sử dụng mức giá bình

quản gia quyền để phân bổ tài sản; trường hợp khách hàng ủy thác chỉ định giá giao dịch, công ty quản lý quỹ phân bổ theo mức giá khách hàng chỉ định;

- b) Việc phân bổ giao dịch cho bản thân công ty chỉ được thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các lệnh giao dịch cho khách hàng ủy thác. Trường hợp công ty quản lý quỹ biết thông tin nội bộ hoặc biết lệnh giao dịch tài sản ủy thác có thể ảnh hưởng lớn tới giá của một loại tài sản, công ty quản lý quỹ không được giao dịch cùng loại tài sản đó hoặc tiết lộ cho bên thứ ba giao dịch tài sản đó;
 - c) Việc phân bổ tài sản phải được thông báo cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để thực hiện ngay trong ngày giao dịch.
7. Khi thực hiện giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác, công ty quản lý quỹ bảo đảm:
- a) Đối với quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
 - Giá trị giao dịch chứng khoán trong năm thông qua môi giới của một công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng giá trị giao dịch chứng khoán trong năm của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó;
 - Giá trị giao dịch chứng khoán trong năm thông qua môi giới của công ty chứng khoán là người có liên quan của công ty quản lý quỹ không được vượt quá 20% tổng giá trị giao dịch chứng khoán trong năm của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó;
- Quy định tại điểm này không áp dụng đối với: quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có thời gian hoạt động chưa đủ 06 tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, Giấy phép thành lập và hoạt động đến hết năm mà quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đó được thành lập; Quỹ mở trái phiếu có tổng giá trị giao dịch trong năm thấp hơn 300 tỷ đồng;
- b) Đối với các khách hàng ủy thác khác, công ty quản lý quỹ phải tuân thủ quy định tại điểm a khoản này, trừ trường hợp công ty đã cung cấp đầy đủ thông tin về lợi ích của công ty quản lý quỹ với công ty chứng khoán và khách hàng ủy thác có văn bản chấp thuận cho phép không cần áp dụng quy định nêu trên.
8. Trong hoạt động quản trị quỹ và hoạt động đại lý chuyển nhượng, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bảo đảm:
- a) Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác, giá trị tài sản ròng của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán và các hoạt động quản trị quỹ khác theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b) Lập, lưu trữ, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông. Nội dung sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;
 - c) Công ty quản lý quỹ được ủy quyền hoạt động quản trị quỹ và hoạt động đại lý chuyển nhượng. Việc ủy quyền hoạt động tuân thủ quy định tại Điều 66 Điều lệ này và các quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán.
9. Khi thực hiện quản lý vốn đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải:

- a) Bảo đảm chịu sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, các quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b) Bảo đảm thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình và thực hiện việc quản trị rủi ro phù hợp với chính sách đầu tư, loại tài sản đầu tư và báo cáo Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về công tác quản trị rủi ro;
 - c) Chỉ đưa ra các quyết định đầu tư, thoái vốn đầu tư hằng ngày của công ty đầu tư chứng khoán mà không cần phải có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - d) Thực hiện các chính sách đầu tư, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán; thực hiện các giao dịch tài sản trong phạm vi hạn mức đầu tư, loại tài sản được phép đầu tư, khối lượng giao dịch và đối tượng giao dịch đã được quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - e) Kiến nghị phương án chi trả cổ tức, phương án điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ; phương án tái cấu trúc công ty đầu tư chứng khoán;
 - f) Ký các hợp đồng nhân danh công ty đầu tư chứng khoán theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - g) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán.
10. Khi quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện.
11. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin về: khách hàng ủy thác, danh mục tài sản ủy thác, giao dịch tài sản ủy thác, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, các thông tin liên quan khác cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát. Công ty quản lý quỹ phải cung cấp thông tin theo yêu cầu bằng văn bản của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tối thiểu 01 tháng một lần, công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ đối chiếu danh mục tài sản của từng khách hàng ủy thác với ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát.
12. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ngân hàng giám sát phát hiện và thông báo cho công ty quản lý quỹ về các giao dịch tài sản ủy thác trái với quy định hoặc vượt quá thẩm quyền của công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư thì công ty quản lý quỹ phải hủy bỏ giao dịch hoặc thực hiện các giao dịch nhằm khôi phục lại danh mục cho khách hàng ủy thác. Công ty quản lý quỹ phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất. Trường hợp các giao dịch này phát sinh lợi nhuận, toàn bộ khoản lợi nhuận phải hạch toán cho khách hàng ủy thác.
13. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho khách hàng ủy thác do lỗi của nhân viên, sự cố hoặc lỗi của hệ thống kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ của công ty hoặc do công ty quản lý quỹ không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ,

Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng ủy thác đầu tư. Việc bồi thường cho quỹ mở, nhà đầu tư vào quỹ mở thực hiện theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán và thỏa thuận giữa các bên liên quan. Việc bồi thường cho quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác khác thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên liên quan.

14. Công ty quản lý quỹ thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nếu xét thấy cần thiết hoặc trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bồi thường thiệt hại cho khách hàng ủy thác trong các trường hợp quy định tại khoản 13 Điều này.
15. Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy định về phòng chống rửa tiền theo quy định pháp luật hiện hành. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.
16. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng, xác minh và cập nhật thông tin khách hàng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định pháp luật có liên quan. Khi thực hiện nhận biết khách hàng, công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối được quyết định gặp mặt trực tiếp hoặc không gặp mặt trực tiếp khách hàng.
 - a) Trường hợp không gặp mặt trực tiếp khách hàng, công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối phải đảm bảo có các biện pháp, hình thức, công nghệ để nhận biết, thu thập đầy đủ thông tin khách hàng và xác minh chính xác khách hàng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, pháp luật về phòng chống rửa tiền, pháp luật về giao dịch điện tử, các quy định pháp luật có liên quan về đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin khách hàng;
 - b) Công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối phải lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, pháp luật về phòng chống rửa tiền và quy định pháp luật có liên quan. Các thông tin nhận biết khách hàng phải được lưu trữ dự phòng, bảo mật và cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
 - c) Trước khi triển khai hoạt động nhận biết khách hàng bằng phương pháp không gặp mặt trực tiếp, công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối thông qua công ty quản lý quỹ phải thông báo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - d) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối tạm dừng hoặc chấm dứt việc thực hiện nhận biết khách hàng bằng phương pháp không gặp mặt trực tiếp.
17. Công ty quản lý quỹ bảo đảm việc đầu tư tài sản của khách hàng ủy thác là cá nhân, tổ chức nước ngoài tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các doanh nghiệp Việt Nam.
18. Công ty quản lý quỹ khi sử dụng tài sản ủy thác huy động tại Việt Nam để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan khác. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài chỉ được thực hiện nếu Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư có điều khoản cho phép thực hiện.
19. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, ngoại trừ trường hợp cung cấp

thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

20. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm:

- a) Tách biệt về trụ sở, hạ tầng công nghệ thông tin với các tổ chức khác. Trường hợp công ty sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin của công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan thì phải sử dụng cơ chế phân quyền và bảo mật, bảo đảm các bộ phận của công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan không truy cập được vào hệ thống máy tính, cơ sở dữ liệu của công ty;
- b) Tách biệt về cơ sở vật chất, nhân sự, cơ sở dữ liệu giữa các hoạt động nghiệp vụ tiềm ẩn xung đột lợi ích trong công ty, trong đó có sự tách biệt giữa hoạt động quản lý tài sản ủy thác; hoạt động nghiên cứu, phân tích đầu tư; thực hiện đầu tư; hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán. Hệ thống máy tính và cơ sở dữ liệu được phân quyền tới từng cá nhân, bộ phận, phù hợp với vị trí công tác theo quy định về kiểm soát nội bộ;
- c) Tách biệt về cơ sở vật chất, nhân sự, cơ sở dữ liệu giữa hoạt động đầu tư tài chính của công ty với các hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

21. Trong hoạt động đầu tư tài chính từ vốn chủ sở hữu, công ty quản lý quỹ bảo đảm:

- a) Hoạt động đầu tư tài chính phải từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;
- b) Không được đầu tư chứng khoán phái sinh từ nguồn vốn của mình, từ nguồn vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- c) Không được cho vay, hoặc giao vốn của công ty cho các tổ chức, cá nhân dưới mọi hình thức, ngoại trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu kho bạc, trái phiếu niêm yết được phát hành theo quy định của pháp luật;
- d) Hợp đồng kinh tế, giao dịch giữa công ty với những người có liên quan của công ty chỉ được thực hiện sau khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu thông qua theo quy định tại Điều lệ công ty và quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- e) Được sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư làm trụ sở công ty. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, công ty quản lý quỹ được cho thuê lại;
- f) Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và tình hình tăng, giảm giá trị các khoản đầu tư này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn tất việc đầu tư, thay đổi giá trị khoản đầu tư, thoái vốn đầu tư;
- g) Công ty quản lý quỹ và người có liên quan (ngoại trừ người có liên quan là các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ quản lý) chỉ được đầu tư không quá 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

22. Công ty quản lý quỹ phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức trước khi thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Hoạt động đầu

tư gián tiếp ra nước ngoài phải bảo đảm tuân thủ quy định tại điểm a khoản 21 Điều này, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật ngân hàng và các nguyên tắc sau:

- a) Công ty quản lý quỹ được phép đầu tư tối đa 20% vốn chủ sở hữu tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất đã được soát xét và báo cáo tài chính quý gần nhất; đảm bảo không vượt quá hạn mức đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận. Công ty quản lý quỹ chỉ đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ đầu tư do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
 - b) Trường hợp danh mục đầu tư của công ty quản lý quỹ vượt quá hạn mức quy định do biến động giá trên thị trường của tài sản đang nắm giữ hoặc do được hưởng các quyền có liên quan đến tài sản nắm giữ, công ty quản lý quỹ phải thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đầu tư vượt quá hạn mức.
23. Khi cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ phải tuân thủ quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán điện tử.
24. Trong hoạt động báo cáo sở hữu, công bố thông tin về giao dịch trên thị trường chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm:
- a) Công ty quản lý quỹ cùng với các khách hàng ủy thác phải tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với cổ đông lớn của công ty đại chúng, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ;
 - b) Nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin phát sinh kể từ thời điểm:
 - Số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ do công ty quản lý quỹ và các khách hàng ủy thác sở hữu đạt từ 5% trở lên tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng hoặc đạt từ 5% trở lên tổng số chứng chỉ quỹ của một quỹ đóng, ngoại trừ khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục;
 - Công ty quản lý quỹ là người có liên quan của người nội bộ theo quy định của pháp luật, ngoại trừ giao dịch hoán đổi của quỹ hoán đổi danh mục và hoạt động tái cơ cấu danh mục theo định kỳ của chỉ số tham chiếu;
 - Nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin, phương thức, thời điểm công bố thông tin, mẫu báo cáo sở hữu, công bố thông tin thực hiện theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - c) Thực hiện các nghĩa vụ khác về báo cáo sở hữu và công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác danh mục đầu tư đứng tên chủ sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng ủy thác có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
25. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm hằng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho nhân viên, cử người hành nghề chứng khoán tham gia các khóa tập huấn do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức (nếu có), bảo đảm đội ngũ nhân viên được cập nhật kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về pháp luật. Thông tin về các hoạt động này của công ty phải được gửi kèm trong báo cáo hoạt động hằng năm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

26. Công ty quản lý quỹ phải cập nhật đầy đủ, kịp thời các thay đổi về tổ chức và hoạt động của công ty vào cơ sở dữ liệu công ty quản lý quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 65. Hạn chế đối với hoạt động của Công Ty và nhân viên làm việc tại Công Ty

1. Công Ty không được là người có liên quan hoặc có quan hệ sở hữu, vay hoặc cho vay với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà Công Ty đang quản lý. Thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm Soát (nếu có), Chủ Tịch Công Ty, ban điều hành, nhân viên của Công Ty không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.
2. Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ được tham gia góp vốn thành lập, đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty quản lý quỹ đang quản lý nếu Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán cho phép, ngoại trừ những hoạt động không được phép thực hiện quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.
3. Công ty quản lý quỹ, công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành, nhân viên của công ty chỉ được là đối tác mua, bán tài sản trong danh mục tài sản ủy thác mà công ty đang quản lý theo nguyên tắc sau:
 - a) Giao dịch được thực hiện theo phương thức khớp lệnh tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán;
 - b) Trường hợp giao dịch không theo phương thức khớp lệnh tập trung, giao dịch được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của khách hàng ủy thác hoặc đại diện của khách hàng ủy thác. Văn bản chấp thuận của khách hàng ủy thác phải thể hiện: loại tài sản giao dịch, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, giá giao dịch hoặc nguyên tắc xác định giá giao dịch, thời điểm thực hiện giao dịch.
4. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên Ban điều hành, nhân viên của công ty quản lý quỹ phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch. Báo cáo giao dịch của các cá nhân trên phải bao gồm: tên chứng khoán giao dịch, số lượng, giá giao dịch, tổng giá trị giao dịch, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, số tài khoản giao dịch, công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch. Báo cáo giao dịch của các cá nhân phải được lưu trữ và quản lý tại bộ phận kiểm soát nội bộ và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.
5. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Ban điều hành, nhân viên của công ty quản lý quỹ không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa công ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào, ngoại trừ các loại giá dịch vụ, thưởng theo quy định tại khoản 9 Điều này được quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư.
6. Trong hoạt động quản lý tài sản ủy thác, công ty quản lý quỹ bảo đảm:
 - a) Không được sử dụng tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư vào chính quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đó;
 - b) Không được sử dụng tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục, quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý để đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý, ngoại trừ khách hàng ủy thác quản lý danh mục chỉ định đầu tư, khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện và các khách hàng này đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;
 - c) Không được sử dụng tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào chính công ty quản lý quỹ; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của công ty quản lý quỹ trừ trường hợp sử dụng tài sản của quỹ hoán đổi danh mục để đầu tư vào chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu; không đầu tư vào tổ chức mà thành

viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban điều hành, nhân viên của công ty là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên 10% vốn điều lệ.

Công ty quản lý quỹ có thể sử dụng vốn của quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục để đầu tư vào các tổ chức nêu trên trong trường hợp Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, hợp đồng ủy thác đầu tư, biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức giá dịch vụ quản lý phù hợp và đảm bảo tuân thủ quy định tại điểm b khoản này;

- d) Không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay dưới mọi hình thức, bảo lãnh cho các khoản vay dưới mọi hình thức hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, tổ chức, cá nhân khác. Quy định này không áp dụng đối với: khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên; hoặc trong trường hợp khách hàng ủy thác quản lý danh mục đứng tên chủ sở hữu tài sản ủy thác;
 - e) Chỉ sử dụng tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục để đầu tư vào chứng khoán phải sinh niềm yết tại Sở giao dịch chứng khoán với mục đích phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà khách hàng ủy thác đang nắm giữ. Việc đầu tư tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán vào chứng khoán phái sinh phải tuân thủ quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán;
 - f) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng ủy thác về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư hoặc bảo đảm khách hàng ủy thác không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định; không được ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư vào trái phiếu với lãi suất không phù hợp với thực tế thị trường và kết quả phân tích đầu tư của công ty; không trực tiếp hay gián tiếp, bù đắp một phần hoặc toàn bộ các khoản thua lỗ của khách hàng ủy thác do hoạt động đầu tư;
 - g) Không được thực hiện các giao dịch nhằm làm giảm lợi nhuận của một khách hàng ủy thác để làm tăng lợi nhuận của một khách hàng ủy thác khác; không được giao kết hợp đồng, thực hiện giao dịch với các điều khoản bất lợi cho khách hàng ủy thác.
7. Công ty quản lý quỹ chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn của các khách hàng ủy thác để mua và sở hữu (không tính số cổ phiếu trong danh mục của khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục) từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng, chứng chỉ quỹ đóng đang lưu hành của một quỹ đóng khi đảm bảo:
- a) Được sự chấp thuận bằng văn bản của các khách hàng ủy thác hoặc đại diện của khách hàng ủy thác về việc chào mua công khai, mức giá chào mua, khối lượng tài sản dự kiến chào mua, phương thức phân phối tài sản sau khi thực hiện chào mua;
 - b) Công ty quản lý quỹ thực hiện chào mua công khai theo quy định chào mua công khai của pháp luật về chứng khoán.
8. Công ty quản lý quỹ không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
9. Ngoại trừ quỹ mở, công ty quản lý quỹ được nhận thưởng hoạt động theo quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư. Mức thưởng bảo đảm tuân thủ nguyên tắc sau:
- a. Được tính trên cơ sở phần lợi nhuận hằng năm của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán vượt trội so với lợi nhuận tham chiếu được xác định dựa vào tỷ lệ tăng trưởng chỉ số thị trường, cơ cấu danh mục đầu tư và các chỉ tiêu khác quy định tại Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b. Phải tính giảm trừ, hoặc không được thanh toán nếu hoạt động đầu tư tại các năm liền trước bị thua lỗ và mức lỗ này chưa được bù đắp.

Điều 66. Ủy quyền hoạt động

1. Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ kinh doanh, công ty quản lý quỹ được:
 - a) Ủy quyền cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện các dịch vụ quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng cho quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
 - b) Ủy quyền cho tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý tài sản đối với tài sản của khách hàng ủy thác đầu tư ở nước ngoài.
2. Hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm:
 - a) Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư có quy định cho phép công ty quản lý quỹ được ủy quyền các hoạt động này. Trường hợp ủy quyền hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức nước ngoài phải được cơ quan quản lý trong lĩnh vực chứng khoán nước ngoài cấp phép hoạt động nhận ủy quyền và chịu sự quản lý, thanh tra, giám sát của cơ quan này;
 - b) Các thông tin cơ bản của bên nhận ủy quyền, phạm vi hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của bên nhận ủy quyền phải được công bố tại Bản cáo bạch, cung cấp cho khách hàng ủy thác. Đại hội nhà đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác có quyền yêu cầu công ty quản lý quỹ thay đổi tổ chức nhận ủy quyền nếu xét thấy cần thiết;
 - c) Bên nhận ủy quyền phải có đủ năng lực, hệ thống, nhân sự, kinh nghiệm để thực hiện hoạt động được ủy quyền; Bộ phận cung cấp dịch vụ của bên nhận ủy quyền phải tách biệt với các bộ phận còn lại của bên nhận ủy quyền về tổ chức nhân sự, hệ thống quy trình nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và phê duyệt báo cáo;
 - d) Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm cung cấp cho Công Ty báo cáo kiểm toán độc lập đối với các nội dung có liên quan tới hoạt động ủy quyền, phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát của Công Ty theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;
 - e) Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được nêu rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và công bố tại bản cáo bạch. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác chấp thuận bằng văn bản.
3. Đối với hoạt động đã ủy quyền, Công Ty có trách nhiệm:
 - a) Trước khi ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ của bên nhận ủy quyền, Công Ty phải thẩm định và lập biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất bảo đảm bên nhận ủy quyền có đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện các hoạt động được ủy quyền;
 - b) Ký hợp đồng ủy quyền với bên nhận ủy quyền. Hợp đồng ủy quyền bao gồm các nội dung tối thiểu theo quy định;
 - c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm hoạt động đã ủy quyền được thực hiện thận trọng, an toàn, phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp phù hợp với tiêu chí và yêu cầu của Công Ty và của khách hàng ủy thác (nếu có). Công Ty được sử dụng tư vấn độc lập, dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động hợp pháp khác để thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm này; Định kỳ hằng tháng, công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo tổng hợp về kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động đã ủy quyền;

- d) Duy trì nhân sự có kinh nghiệm, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để giám sát, nhận diện và quản lý hiệu quả các rủi ro phát sinh từ hoạt động đã ủy quyền;
- e) Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình bảo đảm tại mọi thời điểm Công Ty, tổ chức kiểm toán độc lập, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể tiếp cận các thông tin cần thiết để kiểm tra, giám sát các hoạt động ủy quyền, đánh giá và quản lý các rủi ro phát sinh từ hoạt động ủy quyền;
- f) Việc ủy quyền không làm giảm trách nhiệm hoặc thay đổi trách nhiệm của Công Ty đối với khách hàng ủy thác. Công Ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tài chính và pháp lý phát sinh từ việc ủy quyền, trừ các nghĩa vụ pháp lý, các khoản phí mà khách hàng trực tiếp thỏa thuận, thanh toán cho bên nhận ủy quyền trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và phù hợp với quy định của pháp luật liên quan. Công Ty phải bảo đảm tính liên tục đối với các hoạt động đã ủy quyền, không gián đoạn và gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác;
- g) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan cho bên nhận ủy quyền có thể thực thi đầy đủ, kịp thời mọi quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động ủy quyền;
- h) Lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác các chỉ thị, yêu cầu, văn bản gửi cho bên nhận ủy quyền để thực hiện các hoạt động ủy quyền. Các tài liệu này phải được cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu;
- i) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với bên nhận ủy quyền đối với các hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Công Ty thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ủy quyền này, kèm theo các tài liệu xác nhận bên nhận ủy quyền đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 67. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế Công Ty quản lý quỹ khác

1. Công Ty chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác trong các trường hợp sau:
 - a) Tự nguyện chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác theo các quy định của điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng ủy thác đầu tư;
 - b) Theo yêu cầu của Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác quản lý danh mục;
 - c) Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 95 Luật Chứng khoán;
 - d) Tổ chức lại công ty quản lý quỹ;
 - e) Quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, hết thời gian hoạt động, hợp đồng ủy thác đầu tư hết hiệu lực.
2. Công Ty phải tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, đại hội cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác để lấy ý kiến về phương án xử lý tài sản và công ty quản lý quỹ thay thế trong trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này.
3. Quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác của Công Ty chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản ủy thác, bàn giao đầy đủ tài sản, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, chứng từ, sổ sách, thông tin về tài sản ủy thác, quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế. Việc chuyển giao tài sản phải được hoàn tất trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày khách hàng ủy thác thông qua quyết định thay thế công ty quản lý quỹ.
4. Công Ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ nợ, tài sản đối với khách hàng ủy thác mà chưa bàn giao đầy đủ cho công ty quản lý quỹ thay thế. Trong trường hợp này, Công Ty chịu trách nhiệm giải quyết và khắc phục những hệ quả phát sinh trong thời hạn 05 năm, kể từ khi hoàn tất việc bàn giao tài sản cho công ty quản lý quỹ thay thế.

Điều 68. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp giữa các cổ đông, giữa Công Ty với nhà đầu tư ủy thác trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
2. Trường hợp các bên tranh chấp không tự thỏa thuận được với nhau sẽ được đưa ra Tòa án hoặc một tổ chức có thẩm quyền xét xử. Quyết định của Tòa án hay của tổ chức đó là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải tuân theo.

CHƯƠNG V**TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY****Điều 69. Năm tài chính**

1. Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.

Điều 70. Kế toán, kiểm toán, thuế

1. Công Ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi trình Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty và đại hội nhà đầu tư/đại hội thành viên quỹ đầu tư chứng khoán hoặc đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán xem xét và thông qua.
3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính năm có kiểm toán của Công Ty phải được gửi đến UBCKNN và Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Điều 71. Phân phối lợi nhuận

1. Trước khi thực hiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông, lợi nhuận sau thuế của Công Ty cuối năm tài chính phải được sử dụng để trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ trích lập các quỹ không được quy định bởi pháp luật hiện hành sẽ được Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty quyết định.
2. Công Ty chỉ phân chia lợi nhuận cho các cổ đông dựa trên nguyên tắc:
 - a) Công Ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Công Ty phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi phân chia lợi nhuận, tức là: không có nợ quá hạn, không có nghĩa vụ tài sản khác đã quá hạn mà chưa thanh toán được, không đảo nợ, dùng vốn vay mới để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn thanh toán;
 - c) Công Ty có đủ nguồn tài chính tại thời điểm phân chia để thực hiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông, đảm bảo việc phân chia lợi nhuận không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công Ty.
3. Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm phê duyệt danh sách cổ đông được phân chia lợi nhuận và thời điểm phân phối lợi nhuận.

4. Khi kinh doanh thua lỗ, Công Ty được chuyển lỗ sang năm tiếp theo để được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế, thời gian chuyển lỗ không vượt quá thời gian tối đa cho phép được chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo

1. Công Ty có nghĩa vụ thực hiện chế độ công bố thông tin và báo cáo về hoạt động của Công Ty và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý theo quy định của pháp luật.
2. Công Ty có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều Lệ này. Công Ty phải đảm bảo có đủ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính và tại các văn phòng đại diện, văn phòng các đại lý phân phối của mình cũng như tại trang thông tin điện tử (website) của Công Ty và cung cấp miễn phí cho nhà đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư các tài liệu sau:
 - a) Điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, bản cáo bạch; Bản cáo bạch tóm tắt, các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
 - b) Các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán của tối thiểu 05 năm gần nhất; báo cáo tài chính 6 tháng, các báo cáo tài chính quý tới quý gần nhất của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
 - c) Báo cáo hoạt động định kỳ của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán của tối thiểu 05 năm gần nhất;
 - d) Báo cáo về giá trị tài sản ròng của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán.

CHƯƠNG VI

GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY

Điều 73. Giải thể Công Ty

1. Công Ty bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều Lệ Công Ty mà không có quyết định gia hạn hoạt động;
 - b) Theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty;
 - c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Công Ty chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp hết khả năng thanh toán, việc giải thể thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.
3. Kể từ khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giải thể, Hội Đồng Quản Trị không được thực hiện các hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, đồng thời trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản Công Ty.
4. Trình tự giải thể Công Ty thực hiện theo quy định pháp luật về việc thành lập, tổ chức và hoạt động Công Ty quản lý quỹ.

Điều 74. Phá sản Công Ty

Việc phá sản Công Ty được tiến hành theo các quy định của Luật Phá sản và các văn bản luật khác có liên quan.

Điều 75. Tổ chức lại Công Ty

1. Trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, Công Ty, Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, ban điều hành phải:
 - a) Bảo đảm an toàn tài sản của Công Ty, không được cất giấu, tẩu tán tài sản của Công Ty dưới mọi hình thức và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các vấn đề ngoài sổ sách không được bàn giao;
 - b) Các công ty tham gia tổ chức lại có quyền, trách nhiệm đối với toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho đến khi công ty hình thành sau hợp nhất, nhận sáp nhập được cấp, điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động;
 - c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
2. Cổ đông phản đối việc tổ chức lại có quyền yêu cầu công ty quản lý quỹ mua lại cổ phần. Chủ nợ có quyền yêu cầu công ty quản lý quỹ hoàn trả khoản vay khi thực hiện tổ chức lại. Các yêu cầu nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
3. Trình tự, thủ tục tổ chức lại Công Ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 76. Hiệu lực của Điều Lệ

Điều Lệ có hiệu lực kể từ khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua ngày ... tháng ... nămvà cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

Điều 77. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ

1. Các điều khoản này có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty. Việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Những vấn đề liên quan đến hoạt động Công Ty không được nêu tại Điều Lệ này sẽ được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật liên quan hiện hành.

Điều 78. Đăng ký Điều Lệ và chữ ký

Bản Điều Lệ này gồm bảy (07) chương, bảy mươi tám (78) Điều, được lập thành ba (03) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Người đại diện theo pháp luật